

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 128/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2024.

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly
hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Dài.
- Ông Trần Quang Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thế Nhân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Phương D, sinh năm: 1988 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt);

- **Bị đơn:** Anh Lê Thành K, sinh năm: 1983 (vắng mặt không có lý do);

Cùng nơi cư trú: Số I, ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử;

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương D trình bày: Về hôn nhân chị D và anh K là bạn bè học chung lớp nên quen biết, tìm hiểu khoảng 1-2 năm, tổ chức đám cưới năm 2010, đăng ký kết hôn ngày 18/12/2010 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn do anh K ngoại tình. Về con chung cháu Lê Bảo N, sinh ngày 27/02/2013 và cháu Lê Thành Đ, sinh ngày 18/01/2018 đang sống chung với chị D.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Nguyễn Thị Phương D yêu cầu ly hôn với anh Lê Thành K, con chung yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Bảo N, sinh ngày 27/02/2013 và cháu Lê Thành Đ, sinh ngày 18/01/2018 đến trưởng thành, yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 5.000.000đ/cháu, tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Thành K: Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh K không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của chị D, cũng như tham dự phiên hòa giải và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh K về yêu cầu khởi kiện của chị D.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật như đến tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không có văn bản trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho mình là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Phương D đối với anh Lê Thành K. Giao con chung Lê Bảo N, Lê Thành Đ cho chị Nguyễn Thị Phương D nuôi dưỡng. Buộc anh Lê Thành K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh K đang cư trú đối với mỗi cháu. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Lê Thành K, hiện nay đăng ký cư trú ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Chị D và anh K có đăng ký kết hôn theo quy định

pháp luật, nay chị **D** yêu cầu ly hôn với anh **K**, yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Bảo N** và cháu **Thành Đ**, nên phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn và nuôi con chung, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[1.4.] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị **D** vắng mặt có đơn xin vắng và bị đơn anh **K** vắng mặt lần thứ 2 không nêu lý do chính đáng. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn anh **K** cố tình vắng mặt, không có ý kiến đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **D** và anh **K** là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị **D** và anh **K** hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống xuất phát từ mâu thuẫn do anh **K** ngoại tình, thường xuyên không ở nhà, không quan tâm chăm sóc gia đình. Nay chị **D** yêu cầu ly hôn với anh **K**, anh **K** không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị **D**, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, không ai cưỡng ép hay ép buộc, cả hai phải tôn trọng, giúp đỡ, chăm sóc, giữ gìn hạnh phúc gia đình, để nuôi dạy con, nhưng giữa chị **D** và anh **K** không có sự gắn kết, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, chị **D** và anh **K** đã được Tòa án thông báo hòa giải 02 lần để tạo cơ hội cho anh chị hàn gắn tình cảm, nhưng anh **K** không đến tham dự các phiên hòa giải, nên không hàn gắn đoàn tụ được. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị Phương D** đối với anh **Lê Thành K** là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1.] Về nuôi con chung chưa thành niên: Cháu **Lê Bảo N**, sinh ngày 27/02/2013 và cháu **Lê Thành Đ**, sinh ngày 18/01/2018, hiện nay các cháu do chị **D** chăm sóc, nuôi dưỡng, chị **D** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Bảo N**, cháu **Thành Đ** đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh **K** không có ý kiến về việc nuôi con chung của chị **D**. Ngoài ra, cháu **Bảo N** có nguyện vọng được chị **D** nuôi dưỡng và cháu **Thành Đ** chưa đủ 07 tuổi, các cháu được chị **D** tạo điều kiện cho đi học và chăm sóc sức khỏe tốt, không có căn cứ chứng minh chị **D** không hoàn thành nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con. Để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các cháu, phù hợp với nguyện vọng của cháu **N**, ổn định tâm lý và tình cảm

của các con và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên sau khi ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị **D** đối với anh **K**, tiếp tục giao cháu **Lê Bảo N**, sinh ngày 27/02/2013 và cháu **Lê Thành Đ**, sinh ngày 18/01/2018 cho chị **D** nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và có khả năng lao động là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, anh **K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con không ai được cản trở.

[2.2.2.] Về cấp dưỡng cho con: Chị **D** yêu cầu anh **K** cấp dưỡng cho các con với mức cấp dưỡng là 5.000.000đ/tháng/cháu, anh **K** không có ý kiến về việc cấp dưỡng cho các con, nên giữa chị **D** và anh **K** không thỏa thuận được mức cấp dưỡng cho con.

Hội đồng xét xử xét thấy chị **D** là người trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập của anh **K**. Căn cứ Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2024 chị **D** khai anh **K** hiện nay không có nghề nghiệp ổn định, không biết thu nhập mỗi tháng của anh **K**. Ngoài ra, chị **D** không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh thu nhập và khả năng thực tế của anh **K** để yêu cầu mức cấp dưỡng 5.000.000đ/tháng/cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng cho con chung của chị **D** đối với anh **K**, buộc anh **K** có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi người con với mức cấp dưỡng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh **K** đang cư trú, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Phương D** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn anh **Lê Thành K** phải chịu án phí cấp dưỡng cho con.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, Điều 110, 116 Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản

1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Phương D đối với anh Lê Thành K, cho chị Nguyễn Thị Phương D ly hôn với anh Lê Thành K.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Nguyễn Thị Phương D đối với anh Lê Thành K.

Giao cháu Lê Bảo N, sinh ngày 27/02/2013 và cháu Lê Thành Đ, sinh ngày 18/01/2018 cho chị Nguyễn Thị Phương D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

3. Về mức cấp dưỡng cho con: Chấp nhận một phần yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con chung của chị Nguyễn Thị Phương D đối với anh Lê Thành K.

Buộc anh Lê Thành K có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Lê Bảo N, sinh ngày 27/02/2013 và cháu Lê Thành Đ, sinh ngày 18/01/2018 với mức cấp dưỡng là $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh Lê Thành K đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con đến khi cháu Bảo N và cháu Thành Đ trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 05/8/2024.

Sau khi ly hôn, anh Lê Thành K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Lê Thành K không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị Phương D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Lê Thành K.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị Phương D đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006555 ngày 19/4/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, chị Phương D không phải nộp thêm.

Bị đơn anh Lê Thành K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng cho con.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 05/8/2024). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS ND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Công TTĐT Tòa án;
- UBND xã Mỹ An, huyện Tháp Mười, ĐT;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ